

Bản án số: 95/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 30/7/2025

“V/v ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Danh Thị Kiều Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Hoàng Mến

Ông Tô Hải Đăng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 – An Giang tham gia phiên tòa: Bà Thị Kim Lài – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 120/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 55/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30/6/2025 giữa:

- Nguyên đơn: bà Lâm Ngọc T, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang

- Bị đơn: ông Danh Đ, sinh năm 1986 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 08/4/2025, bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn bà Lâm Ngọc T như sau:

Vào năm 2008 bà và ông D Đồng quen biết, tìm hiểu nhau được một năm thì hai người có tình cảm với nhau, ông bà được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G ngày 29/10/2008. Sau khi cưới, vợ chồng bà sống hạnh phúc đến năm 2018 thì ông bà thống nhất cùng nhau đi lên quận G, Thành phố Hồ Chí Minh để làm thuê kiếm thu nhập về nuôi con, bà thì làm trong công ty và ông Đ làm hồ, tuy nhiên khi vợ chồng bà lên Thành phố Hồ Chí Minh làm chỉ được vài tháng thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông Đ thường xuyên uống rượu và

ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn tiếng nói chung, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà T đã bỏ đi làm ở Quận A và sống ly thân với ông Đ từ cuối năm 2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, bà và ông Đ không gặp nhau và cũng không có liên lạc với nhau. Bà T đã suy nghĩ rất kỹ và xác định không thể hàn gắn hôn nhân với ông Đ được nữa nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ.

Bà T và ông Đ có hai người con chung tên Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015. Hai người con sống chung với bên ông Đ từ khi vợ chồng ly thân đến nay, tuy nhiên bên gia đình ông Đ gây khó khăn không cho bà gặp và thăm con. Bà T và ông Đ không có tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa, bà Lâm Ngọc T yêu cầu Tòa án giải quyết về hôn nhân bà T yêu cầu được ly hôn với ông Danh Đ. Về con chung bà T đồng ý giao hai người con chung tên Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015 cho ông Đ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; bà T không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà T không trình bày và yêu cầu gì thêm.

* Đối với bị đơn ông Danh Đ không có mặt tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật nhưng ông Đ không có mặt cũng không cung cấp bản tự khai cho Tòa án nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến hay bất cứ yêu cầu nào của ông.

Đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, người tham gia tố tụng; việc thu thập tài liệu, chứng cứ, cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát đúng quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã được thông báo, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định nhưng đều vắng mặt là không tuân thủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014: Tuyên xử chấp nhận cho bà Lâm Ngọc T được ly hôn với ông Danh Đ. Về con chung giao Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015 cho ông Đ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: bà Lâm Ngọc T yêu cầu ly hôn với ông Danh Đ. Bị đơn ông Danh Đ có địa chỉ tại ấp H, xã Đ, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xác định quan hệ pháp luật “ly hôn” và thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ông Danh Đ với tư cách là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng ông Đ vắng mặt không có lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án vẫn được xét xử theo quy định.

[2] Về hôn nhân: bà Lâm Ngọc T và ông Danh Đ quen biết, tìm hiểu nhau được một năm thì hai người có tình cảm với nhau, ông bà được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới và ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh Kiên Giang ngày 29/10/2008 theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu của bà T được ly hôn với ông Đ do ông Đ thường xuyên uống rượu và ghen tuông vô cớ nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, không còn tiếng nói chung, hôn nhân không còn hạnh phúc nên bà T đã bỏ đi và đã ly thân với ông Đ từ cuối năm 2018 đến nay. Trong thời gian ly thân, bà và ông Đ không gặp nhau và cũng không có liên lạc với nhau. Bà T đã suy nghĩ rất kỹ và xác định không thể hàn gắn hôn nhân với ông Đ được nữa nên bà T yêu cầu ly hôn với ông Đ. Đối với bị đơn ông Danh Đ, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt và thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng trong đó có 02 lần tổng đạt Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà hòa giải, đoàn tụ với nhau nhưng ông Đồng Đ1 vắng mặt không có lý do nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà T cho rằng không thể hàn gắn đời sống hôn nhân với ông Đ được nữa vì bà T cũng không còn tình cảm với ông Đ; bà T cũng tỏ rõ thái độ cương quyết ly hôn với ông Đ. HĐXX thấy rằng, do trước khi kết hôn ông bà đã không tìm hiểu kỹ cá tính của nhau nên sau thời gian chung sống giữa bà T, ông Đ mới phát sinh sự bất đồng quan điểm và ông bà không nhường nhịn nhau, dẫn đến hai người không còn duy trì được tình yêu thương dành cho nhau nên khi xảy ra mâu thuẫn không giải quyết được và tranh chấp kéo dài làm cho tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là phù hợp.

[3] Về con chung: bà T khai là vợ chồng bà có hai người con chung tên Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015, hai người con chung được ông Đ chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân năm 2018 đến nay và đang đi học nên bà T đồng ý giao hai con cho ông Đ nuôi dưỡng. Xét thấy, ông Đ là người đang trực tiếp nuôi hai con và bà T tự nguyện giao hai người con chung cho ông Đ nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử giao Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015 cho ông Đ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với thực tế.

[4] Về cấp dưỡng: bà T không cấp dưỡng nuôi con và trong quá trình giải quyết vụ án ông Đồng Đ1 vắng mặt và ông Đ cũng không có gửi bản ý kiến liên quan đến yêu cầu cấp dưỡng nên HĐXX không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: bà T xác định vợ chồng không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không xem xét.

[6] Đối với bị đơn ông Danh Đ Tòa án tiến hành thẩm tra, xác minh cho thấy ông Đ thường xuyên vắng mặt ở nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về và không xác định được địa chỉ nơi cư trú mới. Tòa án căn cứ khoản 5 Điều 177, Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng đối với ông Đ theo quy định nhưng ông Đ vẫn không có mặt không có lý do và ông Đ cũng không gửi bất cứ văn bản nào thể hiện ý kiến và yêu cầu của mình đối với yêu cầu khởi kiện của bà T cho Tòa án nên HĐXX không thể xem xét nguyện vọng của ông.

[7] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật nên HĐXX chấp nhận.

[8] Về án phí: bằng 300.000đồng bà T phải nộp do bà có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 177, Điều 179, Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 sửa đổi, bổ sung năm 2010; Điều 56, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- 1. Về hôn nhân:** Chấp nhận cho bà Lâm Ngọc T được ly hôn với ông Danh Đ.
- 2. Về con chung:** Giao Danh Thị Ngọc B, sinh ngày 28/10/2009 và Danh Minh H, sinh ngày 14/8/2015 cho ông D Đồng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Ông bà có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung và cấp dưỡng: Miễn xét

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: bà Lâm Ngọc T phải nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà bà T đã nộp theo biên lai thu số 0014853 ngày 08/4/2025 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - An Giang. Như vậy, bà T đã nộp xong án phí HNST.

5. Bà T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án ngày 30/7/2025. Ông Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

“Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 9, Điều 7, Điều 7a, 7b Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM/. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng THADS khu vực 5;
- UBND xã Định Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Danh Thị Kiều Oanh